bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP MÔI TRƯỜNG

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 27

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Môi trường Nhân Cơ - TKV theo Quyết định cổ phần hóa số 2611/QĐ-TKV ngày 09 tháng 11 năm 2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400308865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Thôn 11, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại : 05013 649366
- Fax : 05013 649355

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xây lắp và hoạt động khai thác khoáng sản.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Minh Phúc	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Kim Ngọc Nhân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Văn Trung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Khánh Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2021
Ông Đoàn Xuân Hiệu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 10 năm 2021

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Đinh Thị Thủy	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Lương Xuân Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2021
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2021

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Văn Trung	Giám đốc	Ngày 12 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc	Ngày 19 tháng 12 năm 2016

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Trung – Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP MÔI TRƯỜNG

Trần Văn Trung
Ngày 16 tháng 3 năm 2022

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0192/22/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc	**Vũ Minh Khôi - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1*

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**69.819.779.472**	**70.828.048.836**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.172.288.757**	**6.264.294.715**
1. Tiền	111		172.288.757	6.264.294.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**52.407.442.891**	**43.186.258.115**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	51.354.658.890	41.561.531.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.000.000.000	1.049.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	349.446.856	871.889.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(296.662.855)	(296.662.855)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**16.204.588.822**	**21.332.450.716**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	16.204.588.822	21.332.450.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.459.002**	**45.045.290**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	32.161.611	44.674.846
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	3.297.391	370.444
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.846.603**	**828.341.969**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.846.603**	**828.341.969**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.846.603	828.341.969
Nguyên giá	*222*		*107.341.475.420*	*107.341.475.420*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(107.339.628.817)*	*(106.513.133.451)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**69.821.626.075**	**71.656.390.805**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.643.803.761**	**15.013.709.367**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10.643.803.761**	**15.013.709.367**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4.772.503.163	7.792.370.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.312.481.613	825.528.384
4. Phải trả người lao động	314		79.314.915	547.119.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	193.040.315	253.040.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	331.759.364	1.640.946.778
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.954.704.391	3.954.704.391
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**59.177.822.314**	**56.642.681.438**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.13**	**59.177.822.314**	**56.642.681.438**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		506.801.386	506.801.386
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.671.020.928	6.135.880.052
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*6.135.880.052*	*6.135.880.052*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*2.535.140.876*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**69.821.626.075**	**71.656.390.805**

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hiền	Trịnh Quốc Sơn	Trần Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	11.042.781.629	54.910.730.842
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		11.042.781.629	54.910.730.842
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	5.565.083.436	51.032.651.578
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		5.477.698.193	3.878.079.264
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	57.436.208	4.277.193
7.	**Chi phí tài chính**	22		-	-
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.4	2.364.541.681	3.746.140.654
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		3.170.592.720	136.215.803
11.	**Thu nhập khác**	31		643	-
12.	**Chi phí khác**	32	VI.5	104.181.885	35.257.898
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(104.181.242)	(35.257.898)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		3.066.411.478	100.957.905
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.10	531.270.602	65.101.364
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		2.535.140.876	35.856.541
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.6	507	7
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.6	507	7

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hiền	Trịnh Quốc Sơn	Trần Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***3.066.411.478***	***100.957.905***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	826.495.366	1.925.207.402
- Các khoản dự phòng	03		-	88.998.855
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***3.892.906.844***	***2.115.164.162***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.224.111.723)	(166.270.959)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.127.861.894	7.866.308.171
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.576.989.939)	(1.278.524.762)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.513.235	7.060.362
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.10	(124.186.269)	(76.886.686)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(17.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.892.005.958)***	***8.449.850.288***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		-	

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.200.000.000)	(2.737.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.200.000.000)***	***(2.737.520.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(5.092.005.958)**	**5.712.330.288**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**6.264.294.715**	**551.964.427**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1.172.288.757**	**6.264.294.715**

Lập, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hiền	Trịnh Quốc Sơn	Trần Văn Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác quặng Bauxite, Buôn bán nguyên nhiên liệu, Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, Cho thuê máy móc và thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động

Năm nay, Công ty không còn hoạt động khai thác khoáng sản. Một số máy móc thiết bị của Công ty không phù hợp với tình hình sản xuất hiện tại nên xem xét thanh lý các thiết bị không mang lại hiệu quả để thu hồi vốn. Tích cực tìm kiếm 1 đến 2 dự án trước quý II năm 2021 để duy trì hoạt động Công ty, tranh thủ tối đa sự ủng hộ của Tập đoàn TKV đối với Công ty liên kết để tham gia đấu thầu các công việc thuê ngoài của Tập đoàn.

Phối hợp với các Ban Quản lý dự án của Tập đoàn (Chủ đầu tư) hoàn thiện hồ sơ quyết toán các công trình của Công ty thực hiện trước thời điểm cổ phần trên nguyên tắc đảm bảo giá trị vốn Chủ sở hữu của Công ty trước khi Tập đoàn chào bán cổ phần lần đầu.

Trong trường hợp không kiếm được dự án nào trong thời gian trên, Công ty sẽ xây dựng phương án, giải pháp thực hiện để bảo toàn vốn cho các cổ đông, trong đó có tính đến phương án giải thể công ty theo hướng: Thuê công ty Tư vấn làm thủ tục giải thể công ty, thuê đơn vị độc lập, thẩm định giá và tổ chức đấu giá tài sản.

6. Đại dịch Covid-19

Năm 2021, dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng do nhiều địa phương (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, TP. Hà Nội,...) phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16+, Chỉ thị 16 hoặc Chỉ thị 15 trong thời gian dài để kiểm soát dịch bệnh. Các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Hầu hết các hoạt động thương mại, lưu trú ăn uống phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng.

Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá về tác động tổng thể của tình hình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các ảnh hưởng về tài chính, bao gồm khả năng thu hồi nợ và nhận thấy dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc không thể ước tính được một cách hợp lý các ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 12 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 35 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa, phí đường bộ và bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này nhưng không quá 3 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	8-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8-10

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

9. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

14. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	-	1.519.357
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172.288.757	6.262.775.358
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Cộng	**1.172.288.757**	**6.264.294.715**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***43.935.871.100***	***40.669.828.013***
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam	32.555.151.329	27.830.576.268
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	6.930.138.370	8.388.670.344
BQL Dự án Tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	4.450.581.401	4.450.581.401
Phải thu các khách hàng khác	***7.418.787.790***	***891.703.057***
BQL Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	6.735.941.935	338.857.202
Các khách hàng khác	682.845.855	552.845.855
Cộng	**51.354.658.890**	**41.561.531.070**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc – Công ty Công nghiệp Xây dựng mỏ (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	-	49.500.000
Cộng	**1.000.000.000**	**1.049.500.000**

(*) Khoản tiền ứng trước theo Hợp đồng số 01/4.3.2016/HĐ-XLMT ngày 04/3/2016 thi công dự án Hồ bùn đỏ Lâm Đồng, chờ sau khi Chủ đầu tư (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) quyết toán, Công ty Cổ phần Xâp lắp Môi trường sẽ quyết toán với thầu phụ (Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc – Công ty Công nghiệp Xây dựng mỏ).

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ, ký cược	-	-	662.323.776	-
Tạm ứng	343.362.841	-	184.374.661	-
Các khoản phải thu khác	6.084.015	-	25.191.463	-
Cộng	**349.446.856**	**-**	**871.889.900**	**-**

5. Nợ phải thu khó đòi

Là khoản phải thu Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Sản xuất Trường Thịnh Đắk Nông quá hạn từ 01/12/2017, đã trích lập dự phòng 100%.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	296.662.855	207.664.000
Trích lập dự phòng	-	88.998.855
Số cuối năm	**296.662.855**	**296.662.855**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.427.781.164	-	1.533.846.547	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	14.776.807.658	-	19.798.604.169	-
Dự án Hồ bùn đỏ Lâm Đồng (*)	*5.975.477.645*	-	*5.975.477.645*	-
Dự án Trạm hệ thống điện Diezel Lâm Đồng (*)	*695.381.076*	-	*695.381.076*	-
Dự án Đập thải quặng đuôi Nhà máy Alumin Nhân Cơ (*)	*909.771.163*	-	*909.771.163*	-
Dự án Khoang số 3 Hồ bùn đỏ Lâm Đồng(*)	*7.111.868.747*	-	*7.111.868.747*	-
Dự án Bình Định - Hồ núi 1	-	-	*5.049.675.538*	-
Các dự án khác	*84.309.027*	-	*56.430.000*	-
Cộng	**16.204.588.822**	**-**	**21.332.450.716**	**-**

(*) Là giá trị dở dang còn lại các công trình đã hoàn thành đang chờ được quyết toán do Ban Quản lý Dự án đang làm thủ tục quyết toán với chủ đầu tư (Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam).

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm xe, máy móc thiết bị	24.418.043	26.019.735
Công cụ dụng cụ văn phòng	-	5.772.575
Phí đăng đường bộ và đăng kiểm	7.743.568	12.882.536
Cộng	**32.161.611**	**44.674.846**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.636.984.488	59.071.290.739	36.338.828.253	294.371.940	107.341.475.420
Số cuối năm	**11.636.984.488**	**59.071.290.739**	**36.338.828.253**	**294.371.940**	**107.341.475.420**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.636.984.488	59.037.199.830	36.338.828.253	294.371.940	107.307.384.511
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	10.819.011.846	59.060.921.412	36.338.828.253	294.371.940	106.513.133.451
Khấu hao trong năm	817.972.642	8.522.724	-	-	826.495.366
Số cuối năm	**11.636.984.488**	**59.069.444.136**	**36.338.828.253**	**294.371.940**	**107.339.628.817**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	817.972.642	10.369.327	-	-	828.341.969
Số cuối năm	**-**	**1.846.603**	**-**	**-**	**1.846.603**

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Kỹ thuật Hạ tầng	447.884.626	447.884.626
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Thiên Sơn	824.427.558	1.523.838.329
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đoàn Bảo An	1.026.549.016	1.975.604.010
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư TK	550.705.369	1.150.364.175
Công ty TNHH Khai thác Nước ngầm Thịnh Hưng	861.363.822	861.363.822
Các nhà cung cấp khác	1.061.572.772	1.833.315.472
Cộng	**4.772.503.163**	**7.792.370.434**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Giảm do quyết toán	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	782.009.646	-	1.083.143.868	(1.027.475.231)	-	837.678.283	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.518.738	-	531.270.602	(124.186.269)	-	450.603.071	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	370.444	5.049.703	-	(7.976.650)	-	3.297.391
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	24.200.259	-	-	24.200.259	-
Cộng	**825.528.384**	**370.444**	**1.646.664.432**	**(1.154.661.500)**	**(7.976.650)**	**1.312.481.613**	**3.297.391**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.066.411.478	100.957.905
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	152.181.885	209.890.223
Tiền phạt, lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm	*24.200.259*	*35.257.898*
Thù lao HĐQT không điều hành	*48.000.000*	*48.000.000*
Các khoản khác	*79.981.626*	*126.632.325*
Thu nhập tính thuế	***3.218.593.363***	***310.848.128***
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***643.718.673***	***62.169.626***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm(*)	***(193.115.602)***	***(18.650.888)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***450.603.071***	***43.518.738***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***80.667.531***	***21.582.626***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**531.270.602**	**65.101.364**

(*) Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo vệ môi trường (BVMT) năm 2016, 2017	142.000.000	142.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	51.040.315	111.040.315
Cộng	**193.040.315**	**253.040.315**

12. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***69.000.000***	***1.441.900.000***
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Cổ tức	-	1.200.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Các khoản khác	9.000.000	208.900.000
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	60.000.000	33.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***262.759.364***	***199.046.778***
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	16.847.355	-
Cổ tức phải trả các cổ đông khác	62.480.000	62.480.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	183.432.009	136.566.778
Cộng	**331.759.364**	**1.640.946.778**

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50.000.000.000	506.801.386	6.100.023.511	56.606.824.897
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	35.856.541	35.856.541
Số dư cuối năm trước	**50.000.000.000**	**506.801.386**	**6.135.880.052**	**56.642.681.438**
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	506.801.386	6.135.880.052	56.642.681.438
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	2.535.140.876	2.535.140.876
Số dư cuối năm nay	**50.000.000.000**	**506.801.386**	**8.671.020.928**	**59.177.822.314**

13b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam)	34.219.000.000	34.219.000.000
Các cổ đông khác	781.000.000	781.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

13c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	44.217.200	5.521.492.344
Doanh thu dịch vụ khai thác quặng bauxit	-	41.677.482.649
Doanh thu dịch vụ xây lắp	8.101.382.612	5.483.738.254
Doanh thu cho thuê xe và thiết bị thi công	2.504.454.545	1.835.290.323
Doanh thu dịch vụ khác	392.727.272	392.727.272
Cộng	**11.042.781.629**	**54.910.730.842**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV		
Cung cấp dịch vụ khai thác quặng bauxit	-	*41.677.482.649*
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam		
Thi công dự án Bình Định - Hồ núi 1	*2.285.851.037*	*4.417.115.527*
Cho thuê thiết bị	*1.965.000.000*	*1.525.290.323*
Bán vật tư	*44.217.200*	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.217.200	5.380.058.382
Giá vốn dịch vụ khai thác quặng bauxit	-	36.892.687.634
Giá vốn dịch vụ xây lắp	5.108.378.265	7.620.288.690
Giá vốn cho thuê xe và thiết bị thi công	193.913.450	1.021.820.888
Giá vốn dịch vụ khác	218.574.521	117.795.984
Cộng	**5.565.083.436**	**51.032.651.578**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là các khoản lãi tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và tương đương tiền.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên(*)	908.311.515	2.614.858.921
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.772.575	4.204.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	826.495.366	141.402.310
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	129.632.325
Dự phòng phải thu khó đòi	-	88.998.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.888.595	21.464.347
Các chi phí khác	579.073.630	745.578.940
Cộng	**2.364.541.681**	**3.746.140.654**

(*) Chi phí cho nhân viên quản lý giảm mạnh do năm nay không có doanh thu hoạt động sản xuất quặng, dẫn đến cắt giảm tiền lương bộ phận quản lý.

5. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	26.809.622	35.257.898
Chi phí khác	77.372.263	-
Cộng	**104.181.885**	**35.257.898**

6. Lãi trên cổ phiếu

6a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.535.140.876	35.856.541
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	2.535.140.876	35.856.541
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**507**	**7**

6b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.848.183	13.643.957.200
Chi phí nhân công	1.182.920.205	6.329.177.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	826.495.366	1.925.207.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.274.022	2.817.041.028
Chi phí khác	582.073.630	22.569.140.102
Cộng	**2.863.611.406**	**47.284.523.542**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.12.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay			
Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT	-	12.000.000	12.000.000
Ông Phạm Minh Phúc – Phó Chủ tịch HĐQT	-	12.000.000	12.000.000
Ông Ngô Khánh Toàn – Thành viên HĐQT (từ 13/10/2021)	-	2.500.000	2.500.000
Ông Đoàn Xuân Hiệu – Thành viên HĐQT (đến 13/10/2021)	-	9.500.000	9.500.000
Ông Kim Ngọc Nhân – Thành viên HĐQT	-	12.000.000	12.000.000
Ông Trần Văn Trung – Thành viên HĐQT/ Giám đốc	256.803.000	12.000.000	268.803.000
Bà Đinh Thị Thủy – Trưởng BKS	-	12.000.000	12.000.000
Ông Lương Xuân Quang – Thành viên BKS (từ 14/7/2021)	-	5.500.000	5.500.000
Ông Lê Mạnh Cường – Thành viên BKS (đến 14/7/2021)	-	6.500.000	6.500.000
Ông Trần Minh Đức – Thành viên BKS	-	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Khanh – PGĐ	81.130.830	-	81.130.830
Cộng	**337.933.830**	**96.000.000**	**433.933.830**
Năm trước			
Ông Phạm Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT (từ 26/6/2020)	-	9.000.000	9.000.000
Ông Lê Văn Thiện – Chủ tịch HĐQT (đến 26/6/2020)	-	3.000.000	3.000.000
Ông Phạm Minh Phúc – Phó Chủ tịch HĐQT	-	12.000.000	12.000.000
Ông Đoàn Xuân Hiệu – Thành viên HĐQT (từ 09/10/2020)	-	3.000.000	3.000.000
Ông Nguyễn Phú Dương – Thành viên HĐQT (đến 09/10/2020)	-	9.000.000	9.000.000
Ông Kim Ngọc Nhân – Thành viên HĐQT	-	12.000.000	12.000.000
Ông Trần Văn Trung – Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	414.807.276	12.000.000	426.807.276
Bà Đinh Thị Thủy – Trưởng BKS	-	12.000.000	12.000.000
Ông Lê Mạnh Cường – Thành viên BKS	-	12.000.000	12.000.000
Ông Trần Minh Đức – Thành viên BKS (từ 26/6/2020)	-	6.000.000	6.000.000
Ông Trần Hữu Thành – Thành viên BKS (đến 26/6/2020)	-	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Văn Khanh – PGĐ	361.145.455		361.145.455
Cộng	**775.952.731**	**96.000.000**	**871.952.731**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH VIETNAM	Công ty mẹ
Công ty TNHH CM Xây dựng	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần CM Thành Đông	Công ty con cùng Tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông lớn (sở hữu 30% vốn điều lệ)
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV	Công ty con của cổ đông lớn
BQL Dự án Tổ Hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	Đơn vị trực thuộc cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn CMH VIETNAM		
Mua vật tư và thuê dịch vụ vận chuyển	-	*55.454.545*
Trả cổ tức thông qua cấn trừ công nợ phải thu	-	*2.737.520.000*
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		
Trả cổ tức thông qua cấn trừ công nợ phải thu	*1.200.000.000*	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.12.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp
- Lĩnh vực dịch vụ khai thác quặng
- Lĩnh vực khác (cho thuê thiết bị, máy thi công, kinh doanh hàng hóa)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực dịch vụ khai thác quặng	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.101.382.612	-	2.941.399.017	11.042.781.629
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***8.101.382.612***	***-***	***2.941.399.017***	***11.042.781.629***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.993.004.347	-	2.484.693.846	5.477.698.193
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(2.364.541.681)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.113.156.512
Doanh thu hoạt động tài chính				57.436.208

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực dịch vụ khai thác quặng	Lĩnh vực khác	Cộng
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				643
Chi phí khác				(104.181.885)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(531.270.602)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***2.535.140.876***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.483.738.254	41.677.482.649	7.749.509.939	54.910.730.842
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***5.483.738.254***	***41.677.482.649***	***7.749.509.939***	***54.910.730.842***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(2.136.550.436)	4.784.795.015	1.229.834.685	3.878.079.264
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(3.746.140.654)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				131.938.610
Doanh thu hoạt động tài chính				3.315.018
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(35.257.898)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(65.101.364)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***35.856.541***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực khai thác quặng	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	52.727.946.540	11.380.719.771	4.450.581.401	68.559.247.712
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.262.378.363
Tổng tài sản				***69.821.626.075***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	193.040.315	2.401.681.943	2.370.821.220	4.965.543.478
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				5.678.260.283
Tổng nợ phải trả				***10.643.803.761***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	46.504.779.497	9.050.031.945	8.388.670.344	63.943.481.786
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				7.712.909.019
Tổng tài sản				***71.656.390.805***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	253.040.315	4.649.806.514	3.142.563.920	8.045.410.749
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				6.968.298.618
Tổng nợ phải trả				***15.013.709.367***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Hiền	Trịnh Quốc Sơn	Trần Văn Trung